

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán chi phí lập
đồ án quy hoạch chung đô thị Cái Dầu, huyện Châu Phú,
tỉnh An Giang đến năm 2035**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 03/4/2008;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Chương trình Phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2896/TTr-SXD ngày 18 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch và tổng dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đến năm 2035; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đến năm 2035.

2. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:

2.1. Phạm vi lập quy hoạch: căn cứ mục tiêu phát triển đô thị Cái Dầu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV trước năm 2020, trên cơ sở định hướng phát triển đô thị tập trung dọc trục Quốc lộ 91, kết nối các vùng động lực phát triển đô thị chủ đạo của huyện Châu Phú; phạm vi nghiên cứu bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Cái Dầu, xã Bình Mỹ và xã Bình Long.

Quy mô: diện tích khoảng 67,06 km² (6.706 ha).

2.2. Ranh giới lập quy hoạch có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Nam giáp xã Bình Chánh và xã Bình Phú (huyện Châu Phú).
- Phía Đông giáp xã Bình Thủy (huyện Châu Phú), xã An Hòa (huyện Châu Thành).
- Phía Tây giáp xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Thạnh Mỹ Tây (huyện Châu Phú).

3. Mục Tiêu:

- Cụ thể hoá những chiến lược, định hướng phát triển của tỉnh và huyện Châu Phú, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; tạo tiền đề nâng loại đô thị Cái Dầu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV trước năm 2020.

- Xây dựng đô thị Cái Dầu phát triển hợp lý với cơ cấu GDP hiện đại (Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp) với những sản phẩm có giá trị gia tăng cao; Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về việc làm, tạo ra thu nhập và cơ hội phát triển cho người dân.

- Xây dựng đô thị Cái Dầu theo định hướng phát triển đô thị bền vững với hệ sinh thái môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng vùng miền, đặc biệt là đô thị sông nước; Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ thương mại,

- Làm cơ sở để các tổ chức triển khai quy hoạch chi tiết, lập các dự án đầu tư xây dựng và kiểm soát các hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển theo quy hoạch được duyệt.

4. Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Châu Phú.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp, trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của huyện và vùng đô thị công nghiệp động lực của tỉnh.

5. Dự báo phát triển và một số chỉ tiêu cơ bản:

5.1. *Tổng dân số hiện trạng khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là: 62.266 người; trong đó:*

- Dân số hiện trạng thị trấn Cái Dầu : 18.212 người.

- Dân số hiện trạng xã Bình Long : 17.423 người.

- Dân số hiện trạng xã Bình Mỹ : 26.631 người.

5.2. Dự báo quy mô dân số:

- Năm 2025: dân số toàn đô thị 68.000 người;

- Năm 2035: dân số toàn đô thị 76.000 người.

5.3. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:

- Hiện trạng đất xây dựng đô thị khoảng: 650 ha với tiêu chí khoảng 105m²/người.

- Đến năm 2025: Đất xây dựng đô thị khoảng 820 ha với chỉ tiêu 120m²/người.

- Đến năm 2035: Đất xây dựng đô thị khoảng 1.000 ha với chỉ tiêu 130m²/người.

Quy mô diện tích đất các khu chức năng sẽ được dự báo cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch.

5.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô án được lấy theo chỉ tiêu đô thị loại IV.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn đô thị loại IV
I	Chỉ tiêu sử dụng đất – đất dân dụng	m²/ người	61-78
	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	≥ 3
	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 1
	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 5
	Đất giao thông đô thị	m ² /người	≥ 7
II	Chỉ tiêu hạ tầng Kỹ thuật		
	Mật độ đường giao thông chính	km/km ²	≥ 6
	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	(%)	≥ 12
	Cấp nước sinh hoạt	l/ng/ngđ	100 – 120
	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km ²	3 – 3,5
	Vệ sinh môi trường (rác thải)	Kg/ng/ng.đêm	0,9 – 1,2
	Cấp điện sinh hoạt	KW/người/năm	350 – 500
	Chiếu sáng đường phố	KW/ha	0,6 – 0,8
	Cấp điện cơ quan, công trình công cộng	KW/ha	25 – 35

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được xem xét và đề xuất cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển thực tế, phù hợp với Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

6. Nội dung nghiên cứu lập quy hoạch:

6.1. Phân tích đánh giá hiện trạng và bối cảnh phát triển

6.1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng:

- Phân tích điều kiện tự nhiên và các đặc điểm của khu vực.
- Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi lập quy hoạch về dân số, lao động, việc làm, tập quán sinh hoạt, văn hóa, tín ngưỡng của người dân trong khu vực nghiên cứu quy hoạch. Mức độ phát triển kinh tế, khả năng tăng trưởng, thu hút nguồn nhân lực và mối liên hệ kinh tế văn hóa với các khu vực khác trong tỉnh.
- Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất, sự phân bố các loại đất, nhất là quỹ đất xây dựng và các khu chức năng phi nông nghiệp; các quỹ đất sản xuất nông nghiệp, lựa chọn quỹ đất có thể chuyển đổi khi phát triển đô thị.
- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái...) và môi trường xã hội;
- Rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đã được duyệt.

6.1.2. Các chương trình, đồ án, dự án có liên quan:

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bình Mỹ, Bình Long; các quy hoạch, dự án & chương trình đang triển khai.
- Nghiên cứu các dự án đầu tư ngoài ranh giới có liên quan, đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.1.3. Phân tích các mối quan hệ liên vùng và bối cảnh phát triển:

Nghiên cứu và phân tích các mối quan hệ liên vùng và bối cảnh phát triển có liên quan đến đô thị Cái Dầu từ góc độ kinh tế, hạ tầng..., xác định những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với thị trấn trong bối cảnh đó.

6.1.4. Phân tích các yếu tố biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới khu vực quy hoạch:

Đề xuất các giải pháp Quy hoạch phát triển, nhằm ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6.1.5. Đánh giá tổng hợp:

- Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực: tiềm năng về điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản,...); tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực và các ưu thế phát triển.
- Xác định: Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức, làm cơ sở cho việc tạo lập ý tưởng, chiến lược phát triển, đảm bảo tính khả thi, phát triển bền vững cho Đô thị Cái Dầu trong tương lai.

6.2. Các tiền đề phát triển đô thị

6.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

Xây dựng đô thị Cái Dầu phát triển ổn định, bền vững, phát huy vị thế của đô thị có thế mạnh thương mại dịch vụ và thế mạnh công nghiệp; đồng thời giữ gìn những giá trị đặc trưng của vùng đô thị sông nước.

6.2.2. Động lực, tiềm năng và quy mô phát triển:

- Xác định các tiềm năng phát triển;

- Đề xuất các chiến lược phát triển về hạ tầng, kinh tế, văn hóa, xã hội để tạo động lực phát triển nói chung và phát triển đô thị nói riêng;

- Dự báo quy mô dân số và quy mô đất xây dựng đô thị.

6.3. Định hướng phát triển không gian đô thị:

6.3.1. Mô hình, cấu trúc phát triển không gian đô thị:

Đề xuất các cấu trúc tổ chức không gian và thiết kế đô thị đảm bảo phát huy được giá trị và tiềm năng của đô thị. Chú trọng cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, cũng như tạo ra các không gian phát triển kinh tế mới.

6.3.2. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị; đề xuất các giải pháp chính về tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực chính trong đô thị. Đảm bảo sự gắn kết và liên hệ giữa các khu vực hiện có với các khu vực phát triển mới về không gian kiến trúc cảnh quan, các mối quan hệ về kinh tế, cũng như nhu cầu và khả năng đáp ứng các dịch vụ hạ tầng xã hội, hạn chế tối đa đèn bù giải tỏa, nhưng vẫn phải đảm bảo tổ chức không gian đô thị khang trang, hiện đại.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu về sử dụng đất hỗn hợp, đảm bảo đáp ứng linh hoạt và năng động cho nhu cầu phát triển của đô thị, bao gồm: các loại chức năng (một hoặc nhiều chức năng) được phép xây dựng trong mỗi khu vực, đề xuất các ngưỡng khống chế (nếu cần thiết) về mật độ xây dựng, tầng cao công trình và hệ số sử dụng đất phù hợp với cấu trúc không gian quy hoạch và các chiến lược phát triển chung của toàn đô thị.

- Hệ thống trung tâm chuyên ngành và đa ngành, bao gồm: hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên, cây xanh và không gian mở.

- Đối với các khu vực hiện trạng cải tạo, chú trọng nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tận dụng các quỹ đất có thể chuyển đổi chức năng để bổ sung các công trình công cộng thiết yếu, tổ chức hệ thống không gian mở công cộng.

6.3.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

Đề xuất quy mô và các giải pháp phân bố hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo phát triển bền vững, gồm: Trung tâm dịch vụ - thương mại; hệ thống khu, cụm công nghiệp, các khu trung tâm hành chính; mạng lưới trung tâm y tế; giáo dục - đào tạo; văn hóa, thể dục thể thao; nhà ở và phân bố dân cư; không gian xanh và các trung tâm chuyên ngành khác.

6.3.4. Thiết kế đô thị:

a) Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:

- Xác định khu vực hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

b) *Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:*

- Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa – thể thao, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

- Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị.

- Tổ chức các trục không gian chính, không gian quảng trường.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị: Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.

c) *Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:*

- Tổ chức không gian cây xanh: Xác định không gian xanh của đô thị, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, công viên; Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

- Tổ chức không gian mặt nước: Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái: Đề xuất vị trí quy mô các hồ nước nhân tạo bổ sung cho đô thị.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

- *San nền:* xác định cao độ không chế xây dựng cho từng khu vực và các trục giao thông chính; đề xuất cốt không chế xây dựng cho từng khu vực phù hợp theo văn bản số 1673/SXD-CCGD ngày 07/7/2017 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang; Xác định sơ bộ khối lượng san nền.

- *Thoát nước mặt:* xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước.

7.2. Giao thông:

* Đường bộ:

- Cập nhật mạng lưới giao thông bộ, giao thông thủy quan trọng đã được xác định trong quy hoạch vùng tỉnh An Giang, quy hoạch ngành GTVT;

- Quy hoạch mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị phù hợp với điều kiện hiện tại và nhu cầu phát triển trong tương lai;

- Đề xuất các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo an toàn giao thông và hành lang bảo vệ các công trình giao thông;

- Xác định mạng lưới giao thông một số đường chính khu vực, đường khu vực và các tuyến đường nội bộ kết nối các khu chức năng với nhau, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị loại IV.

- Xác định vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị.

- Trục giao thông quan trọng qua đô thị: Quốc lộ 91, đường tránh đô thị.

* Đường thủy: sông Hậu, kênh Ba Thê, rạch Phù Dật, kênh 10.

7.3. Cấp nước:

- Xác định nguồn cấp nước, chỉ tiêu cấp nước và dự báo nhu cầu dùng nước toàn đô thị (nước dùng cho sinh hoạt, công cộng, sản xuất, dịch vụ,...).

- Xác định vị trí, quy mô công suất các công trình đầu mối cần cải tạo nâng cấp và các công trình xây dựng mới; thiết kế mạng lưới đường ống truyền tải phân phối chính của hệ thống cấp nước, các thông số kỹ thuật chủ yếu; giải pháp cấp nước chữa cháy cho đô thị.

- Đề xuất giải pháp cấp nước phù hợp với giai đoạn phát triển.

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

7.4. Cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Xác định tiêu chí và tiêu chuẩn cấp điện.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện theo các phụ tải (phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng, dịch vụ, phụ tải điện sản xuất) theo các giai đoạn phát triển của đô thị.

- Xác định các nguồn điện cung cấp cho đô thị.

- Xác định các chỉ tiêu và nhu cầu sử dụng điện chiếu sáng đô thị.

- Đề xuất các giải pháp về nguồn cấp, lưới điện truyền tải; các giải pháp chiếu sáng cho các khu chức năng của đô thị.

7.5. Thoát nước, quản lý chất thải rắn & nghĩa trang:

7.5.1. Thoát nước:

- Xác định các chỉ tiêu về thu gom xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...).

- Lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn...); hiện trạng đô thị...

+ Các khu vực đô thị xây dựng mới quy hoạch hệ thống thoát nước riêng.

+ Các khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng.

+ Khu vực nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Xác định vị trí và quy mô các trạm bơm, trạm xử lý nước thải; đề xuất công nghệ xử lý nước thải.

- Xác định nguồn tiếp nhận nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của đô thị, phân lưu vực thoát nước.

7.5.2. Quản lý chất thải rắn:

- Xác định các chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

- Dự báo nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và rác nguy hại.

- Xác định vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, phạm vi thu gom, vận chuyển chất thải rắn trong đô thị.

- Xác định vị trí, quy mô các cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn.

7.5.3. Nghĩa trang:

- Xác định nhu cầu đất nghĩa trang theo các giai đoạn phát triển đô thị.

- Xác định vị trí, quy mô các khu nghĩa trang đô thị, nhà tang lễ và công nghệ táng.

7.6. Thông tin liên lạc:

- Dự báo các loại hình dịch vụ mạng thông tin cho toàn đô thị bao gồm: Mạng điện thoại, mạng internet băng thông rộng, mạng không dây (wifi), mạng truyền hình cáp và truyền hình số...

- Dự báo nhu cầu sử dụng: thuê bao cố định, thuê bao di động, thuê bao internet, tín hiệu truyền hình cáp....

- Xác định chỉ tiêu và yêu cầu về thông tin liên lạc theo hướng hiện đại rộng khắp trên toàn đô thị; Đảm bảo độ tin cậy và khả năng mở rộng thích ứng với các yêu cầu phát triển trong tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.

8. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định các vấn đề môi trường chính, bức xúc trong và ngoài đô thị;

- Đánh giá hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm có ảnh hưởng trực tiếp (các khu dân cư, cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, khu xử lý chất thải...); các khu vực ô nhiễm; mức độ, hậu quả ô nhiễm môi trường. Đánh giá hệ sinh thái, môi trường làng nghề, môi trường các vùng ven đô.

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường do hoạt động từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ, bệnh viện, giao thông, xử lý chất thải trên cơ sở định hướng phát triển không gian, cấu trúc đô thị, lựa chọn đất xây dựng, mật độ dân số và phân vùng chức năng.

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các khu vực cách ly bảo vệ môi trường (các không gian xanh, hành lang bảo vệ sông hồ, các khu vực hạn chế phát triển...).

9. Hồ sơ thực hiện:

9.1. Phần bản vẽ: Các bản vẽ được thể hiện trên nền bản đồ địa hình gồm:

TT	Thành phần bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng: sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bản, thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường.	1/5.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng	1/5.000
4	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị (các sơ đồ phân tích hiện trạng và đề xuất các phương án kèm theo thuyết minh nội dung về tiêu chí xem	thích hợp

	xét, lựa chọn các phương án).	
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị	1/5.000
6	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch.	1/5.000
7	Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật	1/5.000
8	Bản đồ định hướng giao thông	1/5.000
9	Bản đồ định hướng cấp điện	1/5.000
10	Bản đồ định hướng cấp nước	1/5.000
11	Bản đồ định hướng thông tin liên lạc	1/5.000
12	Bản đồ định hướng thoát nước, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	1/5.000
13	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/5.000
14	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược.	thích hợp
15	Các bản vẽ thiết kế đô thị	thích hợp

9.2. Phần văn bản:

- Thuyết minh tổng hợp kèm theo các văn bản pháp lý có liên quan (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; số liệu tính toán,...) và các bản vẽ màu thu nhỏ khổ giấy A3.

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

- Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

9.3. Địa CD chứa toàn bộ dữ liệu quy hoạch.

10. Tiến độ thực hiện: 09 tháng kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

11. Nguồn vốn: vốn ngân sách tỉnh.

12. Tổng dự toán công trình: 2.600.301.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm triệu, ba trăm lẻ một ngàn đồng); trong đó:

- Chi phí khảo sát đo đạc địa hình	:	583.606.000 đ
- Chi phí lập đồ án quy hoạch	:	1.603.008.000 đ
- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	:	112.710.000 đ
- Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	:	20.493.000 đ
- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	:	95.968.000 đ
- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	:	90.139.000 đ
- Chi phí tổ chức lấy ý kiến góp ý đồ án quy hoạch	:	32.060.000 đ
- Chi phí tổ chức công bố quy hoạch	:	48.090.000 đ
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	:	12.227.000 đ
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	:	1.000.000 đ
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	:	1.000.000 đ

13. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng An Giang.
- Chủ đầu tư : Sở Xây dựng An Giang.
- Cơ quan thỏa thuận : Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú.
- Tư vấn lập Nhiệm vụ quy hoạch : Viện quy hoạch môi trường, Hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn.
- Tư vấn lập quy hoạch : Thực hiện theo quy định Luật Đấu thầu.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Nung